



QUY TẮC BẢO HIỂM SỨC KHỎE CÁ NHÂN

(Được phê chuẩn kèm theo công văn số 12631 /BTC-QLBH ngày 14/10/2020 của Bộ Tài Chính)

Nội dung:

- Phần I : Định nghĩa
- Phần II : Phạm vi và quyền lợi bảo hiểm
- Phần III : Các điểm loại trừ
- Phần IV : Điều kiện chung
- Phần V : Thủ tục bồi thường

A

PHẦN I: ĐỊNH NGHĨA

1. **Công ty bảo hiểm** là Tổng công ty cổ phần bảo hiểm Bưu điện và các Công ty thành viên, sau đây gọi tắt là PTI.
2. **Bên mua bảo hiểm** là tổ chức, cá nhân giao kết hợp đồng bảo hiểm với Công ty bảo hiểm và đóng phí bảo hiểm. Bên mua bảo hiểm có thể đồng thời là người được bảo hiểm hoặc người thụ hưởng. Bên mua bảo hiểm phải có quyền lợi có thể được bảo hiểm theo quy định của pháp luật.
3. **Người được bảo hiểm** là cá nhân có tính mạng, sức khỏe được bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm. Người được bảo hiểm có thể đồng thời là người thụ hưởng.
4. **Độ tuổi của người được bảo hiểm** là độ tuổi của người được bảo hiểm tính theo năm sinh theo Giấy tờ tùy thân hợp pháp tại thời điểm hợp đồng có hiệu lực.
5. **Hợp đồng bảo hiểm** là sự thoả thuận giữa Bên mua bảo hiểm và Công ty bảo hiểm, theo đó Bên mua bảo hiểm phải đóng phí bảo hiểm, Công ty bảo hiểm phải trả tiền bảo hiểm cho người thụ hưởng hoặc bồi thường cho người được bảo hiểm khi xảy ra sự kiện bảo hiểm.

Hợp đồng bảo hiểm bao gồm hợp đồng bảo hiểm được ký bởi Công ty bảo hiểm và Bên mua bảo hiểm, quy tắc bảo hiểm, giấy chứng nhận bảo hiểm và các Sửa đổi bổ sung (nếu có). Các bộ phận cấu thành hợp đồng được xem xét đồng thời khi xác định các sự kiện bảo hiểm. Các điều khoản ghi trên hợp đồng bảo hiểm và Sửa đổi bổ sung của hợp đồng bảo hiểm sẽ thay thế cho điều khoản tương ứng ghi trong quy tắc bảo hiểm. Các điều khoản này phải phù hợp với quy tắc đã được Bộ Tài chính phê chuẩn.
6. **Tai nạn** bất kỳ một sự kiện bất ngờ không lường trước, gây ra bởi một lực từ bên ngoài, có thể nhìn thấy được diễn ra trong thời hạn bảo hiểm và là nguyên nhân trực tiếp dẫn đến thương tật thân thể cho Người được bảo hiểm và xảy ra ngoài sự kiểm soát của Người được bảo hiểm.
7. **Ốm bệnh** là một tình trạng bất thường hay khiếm khuyết chức năng của một hay nhiều cơ quan trong cơ thể biểu hiện bằng các triệu chứng hay hội chứng.
8. **Bác sĩ** là người được cấp bằng bác sĩ và có giấy phép hành nghề hợp pháp, được Luật pháp của nước sở tại nơi công nhận và người đó đang thực hành việc điều trị, hành nghề trong phạm vi giấy phép được cấp và trong phạm vi đào tạo chuyên ngành của mình, nhưng loại trừ những bác sĩ chính là Người được bảo hiểm, hoặc vợ (chồng), con, bố, mẹ, anh/chị/em ruột của Người được bảo hiểm. Bác sĩ có thể được công nhận như là một bác sĩ chuyên khoa.
9. **Cơ sở y tế** là một cơ sở khám chữa bệnh hợp pháp được luật pháp nước sở tại công nhận, có giấy phép điều trị nội trú, ngoại trú, không phải là nơi dùng để nghỉ ngơi hoặc điều dưỡng, phục hồi sức khỏe, spa, thẩm mỹ, massage, xông hơi, y tá chăm sóc tại nhà hay một cơ sở đặc biệt dành riêng cho người già, hoặc để cai nghiện rượu, ma túy, chất kích thích hoặc để điều trị rối loạn tâm thần, điều trị bệnh phong.
10. **Bệnh viện** là Cơ sở y tế được pháp luật nước sở tại công nhận là Bệnh viện.

11. **Chi phí y tế thực tế** là những chi phí hợp lý và cần thiết về mặt y tế, theo chỉ định của bác sĩ điều trị, phát sinh khi Người được bảo hiểm phải điều trị bệnh, tai nạn mà việc điều trị này được bảo hiểm.
12. **Chi phí thông lệ và hợp lý** là những chi phí y tế cần thiết không vượt quá mức chi phí chung của các nhà cung cấp dịch vụ y tế có cùng mức độ trong phạm vi địa lý của hợp đồng, nơi phát sinh những chi phí đó, khi cung cấp các dịch vụ điều trị tương đương hoặc mức độ điều trị, dịch vụ, hay việc cung cấp dịch vụ đối với bệnh tật tương tự.
13. **Điều trị nội trú** là điều trị y tế khi Người được bảo hiểm có làm thủ tục nhập viện và phải điều trị trên giường bệnh.
14. **Điều trị ngoại trú** là việc người được bảo hiểm được điều trị tại một cơ sở y tế khám chữa bệnh có giấy phép hoạt động hợp pháp mà không phải nằm viện, không phải là điều trị nội trú, không phải là điều trị trong ngày.
15. **Một lần khám/ điều trị** là một lần đến khám tại một chuyên khoa của Cơ sở Y tế, được bác sĩ chẩn đoán, chỉ định làm các xét nghiệm liên quan đến bệnh/ triệu chứng bệnh mà bệnh nhân đến khám, kê đơn thuốc để điều trị cho lần khám này. Chi phí tái khám ngay sau đó theo chỉ định của bác sĩ dù không còn bệnh và không cần điều trị nữa sẽ được coi là một lần khám mới.
16. **Ngày bắt đầu bảo hiểm** là ngày hiệu lực bảo hiểm của hợp đồng bảo hiểm đầu tiên ký kết với Công ty bảo hiểm. Đối với những hợp đồng bảo hiểm không được tái tục liên tục hàng năm, ngày bắt đầu bảo hiểm là ngày hiệu lực của hợp đồng bảo hiểm mới nhất trong giai đoạn bảo hiểm mới trừ khi có thỏa thuận riêng.
17. **Ngày hiệu lực bảo hiểm** là ngày mà mỗi thời hạn bảo hiểm được bắt đầu. Đối với các hợp đồng bảo hiểm được tái tục liên tục hàng năm, ngày hiệu lực hợp đồng là ngày tái tục hợp đồng.
18. **Ngày tham gia bảo hiểm** là ngày Người được bảo hiểm bắt đầu tham gia vào hợp đồng bảo hiểm đầu tiên.
19. **Thời hạn bảo hiểm** là thời hạn được ghi cụ thể trong hợp đồng bảo hiểm và/hoặc Giấy chứng nhận bảo hiểm, hoặc Sửa đổi bổ sung.
20. **Hợp đồng bảo hiểm nhóm** là hợp đồng bảo hiểm cấp cho một nhóm người với số lượng tham gia từ 10 nhân viên trở lên làm việc tại cùng một doanh nghiệp hay bất kỳ tổ chức nào được thành lập theo quy định của pháp luật.
21. **Nhân viên** là thành viên của một công ty, tổ chức, có hợp đồng lao động hoặc hợp đồng thuê việc hoặc các thỏa thuận lao động được pháp luật công nhận với công ty, tổ chức đó.
22. **Những Người phụ thuộc** bao gồm vợ, chồng, con, tứ thân phụ mẫu hợp pháp. Con là những người từ 15 ngày tuổi đến 18 tuổi hoặc đến 24 tuổi đang theo học các khóa học dài hạn toàn thời gian, chưa kết hôn và sống phụ thuộc vào Người được bảo hiểm. Tứ thân phụ mẫu bao gồm bố mẹ hợp pháp của Người được bảo hiểm và/ hoặc bố mẹ hợp pháp của vợ, chồng của Người được bảo hiểm. Tất cả những người phụ thuộc phải có tên trong hợp đồng bảo hiểm như Người được bảo hiểm.

23. **Phẫu thuật** là một phương pháp khoa học dùng để điều trị tai nạn, ốm bệnh được thực hiện bởi những phẫu thuật viên có bằng cấp thông qua những ca mổ và/ hoặc các phương pháp mang lại kết quả tương đương tại Cơ sở y tế.
24. **Thủ thuật điều trị** là thủ thuật (theo danh mục thủ thuật của nước phát sinh điều trị) nhằm mục đích điều trị.
25. **Thuốc kê đơn của bác sĩ** là các loại thuốc/ dược phẩm được sử dụng theo kê đơn của bác sĩ và theo quy định của Pháp luật.
26. **Vật lý trị liệu** là phương pháp chữa trị sử dụng các biện pháp vật lý để giảm đau, phục hồi chức năng của cơ bắp hay các hoạt động bình thường hàng ngày của người bệnh theo chỉ định của bác sĩ điều trị và việc điều trị này phải được thực hiện tại Bệnh viện.
27. **Vật tư tiêu hao** là vật tư được sử dụng một lần hoặc nhiều lần nhằm mục đích hỗ trợ cho điều trị và khám chữa bệnh, không lắp đặt vĩnh viễn trong cơ thể, ngoại trừ các trường hợp các vật tư này tự tiêu trong cơ thể hoặc lã ra có thể lấy ra khỏi cơ thể mà không ảnh hưởng đến chức năng hoạt động của cơ thể (ví dụ như chỉ thép, các dụng cụ định hình khi cấy ghép, tái tạo) nhưng do cơ thể không đào thải nên không cần thiết phải lấy ra.
28. **Điều trị y tế** là việc phẫu thuật và/ hoặc điều trị theo chỉ định của bác sĩ với mục đích duy nhất là chữa trị hoặc làm giảm nhẹ tình trạng bệnh, thương tật.
29. **Phạm vi địa lý được bảo hiểm** là giới hạn lãnh thổ được bảo hiểm. Theo quy tắc bảo hiểm này, giới hạn lãnh thổ được bảo hiểm là tại Việt Nam.
30. **Số tiền bảo hiểm** là tổng số tiền mà người được bảo hiểm có thể được trả tiền bảo hiểm trong suốt thời hạn bảo hiểm theo quyền lợi quy định trong hợp đồng bảo hiểm.
31. **Giới hạn chi tiết (phụ)** là giới hạn bồi thường tối đa cho mỗi hạng mục được quy định chi tiết trong Bảng Quyền lợi bảo hiểm. Tổng các giới hạn chi tiết không vượt quá số tiền bảo hiểm tối đa của chương trình bảo hiểm.
32. **Thời gian chờ** là khoảng thời gian mà trong thời gian đó Người được bảo hiểm/ Người thụ hưởng không được chi trả bảo hiểm cho một quyền lợi bảo hiểm cụ thể phải áp dụng thời gian chờ. Thời gian chờ phải được thể hiện cụ thể trong Hợp đồng bảo hiểm.
33. **Bệnh đặc biệt** Các bệnh hệ thần kinh, bệnh suy hô hấp phổi, bệnh tràn khí màng phổi, bệnh viêm V.A cần phải phẫu thuật, bệnh viêm xoang, bệnh vẹo vách ngăn, bệnh hen/suyễn, bệnh tim, cao huyết áp, bệnh mạch máu não, xuất huyết não, đột quy, bệnh viêm gan các loại, bệnh xơ gan, bệnh suy gan, bệnh loét dạ dày, bệnh loét tá tràng, bệnh loét đại tràng, các bệnh của cầu thận, ống thận, suy thận, các bệnh nội tiết, dinh dưỡng, chuyển hóa (bao gồm rối loạn tuyến giáp, đái tháo đường, nội tiết tuyến tụy, tuyến thượng thận, rối loạn các tuyến nội tiết khác), các bệnh ung thư, bệnh u/ bướu các loại, bệnh rối loạn đông máu, bệnh rối loạn chức năng của bạch cầu đa nhân trung tính, ghép tủy, bệnh viêm tai giữa cần phải phẫu thuật, bệnh viêm tĩnh mạch và viêm tắc/ nghẽn tĩnh mạch, bệnh giãn tĩnh mạch chi dưới, bệnh của mạch/ hạch bạch huyết, bệnh trĩ, bệnh sỏi các loại, bệnh nang các loại, bệnh gout, viêm khớp/ viêm đa khớp mãn tính,

bệnh thoái hóa cột sống, thân đốt sống, bệnh thoát vị đĩa đệm, bệnh Lupus ban đỏ, bệnh xơ cứng rải rác (đa xơ cứng), bệnh vẩy nến, mù đay, dị ứng mãn. Cơ sở để xác định Bệnh đặc biệt phải được thể hiện qua chứng từ y tế và chẩn đoán, kết luận bởi các bác sĩ chuyên khoa ở các cơ sở khám chữa bệnh hợp pháp.

34. Bệnh có sẵn là bất kỳ một tình trạng sức khỏe nào của Người được bảo hiểm đã được chẩn đoán và/hoặc điều trị tại cơ sở y tế trước ngày bắt đầu bảo hiểm.

35. Bệnh HIV/ AIDS là một bệnh của hệ miễn dịch, gây ra do bị nhiễm virus suy giảm miễn dịch ở người. Cơ sở để xác định Bệnh HIV/ AIDS phải được thể hiện qua chứng từ y tế và chẩn đoán, kết luận bởi các bác sĩ chuyên khoa ở các cơ sở khám chữa bệnh hợp pháp.

36. Bệnh thông thường là tất cả các bệnh khác trừ Bệnh đặc biệt, Biến chứng thai sản.

37. Biến chứng thai sản

Biến chứng thai sản là các biến chứng phát sinh trong quá trình mang thai, hoặc trong quá trình sinh nở cần đến các thủ thuật sản khoa theo chỉ định của bác sĩ. Biến chứng thai sản bao gồm các trường hợp sau:

- Sảy thai hoặc thai nhi chết trong tử cung;
- Thai trứng;
- Thai ngoài tử cung;
- Băng huyết sau khi sinh;
- Sốt nhau thai trong tử cung sau khi sinh;
- Phá thai điều trị bao gồm các trường hợp phá thai do các bệnh lý di truyền/ dị tật bẩm sinh của thai nhi hoặc phải chấm dứt thai kì để bảo vệ tính mạng của người mẹ theo chỉ định của bác sĩ;
- Biến chứng của các nguyên nhân trên và các loại biến chứng bệnh lý khác.

38. Bệnh, dị tật bẩm sinh là bệnh lý khởi đầu hoặc sự phát triển bất thường về hình dạng, cấu trúc hoặc vị trí của các bộ phận hoặc cấu trúc cơ thể ngay từ giai đoạn phát triển trong tử cung của người mẹ trước khi sinh ra theo ý kiến của bác sĩ trên phương diện y khoa.

39. Điều trị bằng thủy lực là phương pháp sử dụng nước điều trị thông qua việc tác động lên bề mặt ngoài cơ thể.

40. Bệnh viện Nhà nước (công lập): là tổ chức do Cơ quan nhà nước có thẩm quyền thành lập và quản lý theo quy định của pháp luật, có tư cách pháp nhân, con dấu, tài khoản và tổ chức bộ máy kế toán theo quy định của pháp luật về kế toán để thực hiện nhiệm vụ cung cấp dịch vụ công hoặc phục vụ quản lý nhà nước trong các lĩnh vực chuyên môn khám chữa bệnh.

PHẦN II: PHẠM VI VÀ QUYỀN LỢI BẢO HIỂM

1. Phạm vi bảo hiểm

Quy tắc bảo hiểm này bồi thường cho Người được bảo hiểm trong trường hợp Tử vong do bệnh, thai sản và tai nạn, thương tật vĩnh viễn do tai nạn, chi phí y tế thực tế để điều trị do bệnh và tai nạn theo chỉ định của bác sĩ phát sinh trong thời hạn bảo hiểm.

Quyền lợi bảo hiểm được đề cập trong Hợp đồng bảo hiểm được chi trả cho người được bảo hiểm trong trường hợp phát sinh các chi phí y tế như quy định trong Hợp đồng bảo hiểm.

Khi nhận được yêu cầu trả tiền bảo hiểm, Công ty bảo hiểm chi trả Quyền lợi bảo hiểm thuộc phạm vi Hợp đồng bảo hiểm căn cứ theo phần giới hạn phụ, giới hạn tối đa được ghi trong Hợp đồng bảo hiểm. Các khoản chi phí trên được giới hạn theo chi phí thực tế, thông lệ, cần thiết.

2. Quyền lợi bảo hiểm

2.1. Quyền lợi chính

- Tử vong do bệnh, thai sản và tai nạn: Công ty bảo hiểm chi trả một lần, tối đa 100% số tiền bảo hiểm của quyền lợi chính trong trường hợp Người được bảo hiểm tử vong do bệnh, thai sản và tai nạn phát sinh trong thời hạn bảo hiểm và thuộc phạm vi bảo hiểm.
- Thương tật vĩnh viễn do tai nạn: Công ty bảo hiểm chi trả theo tỷ lệ phần trăm (%) của số tiền bảo hiểm được nêu trong Bảng tỷ lệ thương tật tối đa đến số tiền bảo hiểm của quyền lợi chính trong trường hợp Người được bảo hiểm bị thương tật vĩnh viễn do tai nạn phát sinh trong thời hạn bảo hiểm và thuộc phạm vi bảo hiểm.
- Chi phí y tế điều trị tai nạn: Công ty bảo hiểm chi trả chi phí y tế thực tế điều trị tai nạn không vượt quá tỷ lệ phần trăm (%) của số tiền bảo hiểm được nêu trong Bảng tỷ lệ thương tật tối đa đến số tiền bảo hiểm của quyền lợi chính trong trường hợp Người được bảo hiểm bị tai nạn cần điều trị phát sinh trong thời hạn bảo hiểm và thuộc phạm vi bảo hiểm.
- Điều trị nội trú do bệnh: Công ty bảo hiểm chi trả viện phí cho Người được bảo hiểm trong quá trình nằm viện điều trị các chi phí về dịch vụ y tế, được phẩm phát sinh trong thời hạn bảo hiểm và thuộc phạm vi bảo hiểm bao gồm nhưng không giới hạn các chi phí sau:
 - a. Giường bệnh;
 - b. Suất ăn theo tiêu chuẩn tại bệnh viện;
 - c. Chi phí phòng chăm sóc đặc biệt (phòng điều trị tích cực);
 - d. Chi phí hành chính, máu, huyết tương;
 - e. Thuốc và dược phẩm sử dụng trong khi nằm viện;
 - f. Băng, nẹp thông thường và bột;

- g. Vật lý trị liệu (nếu những chi phí này là cần thiết trong quá trình điều trị nằm viện theo chỉ định của bác sĩ và thực hiện tại bệnh viện);
 - h. Tiêm truyền tĩnh mạch;
 - i. Xét nghiệm, chẩn đoán hình ảnh như X-Quang, Cộng hưởng từ (MRI), cắt lớp (CT), chẩn đoán hình ảnh (PET), (các chi phí xét nghiệm này phải do bác sĩ chỉ định là biện pháp cần thiết để đánh giá tình trạng bệnh và phải là một phần của chi phí nằm viện);
- Phẫu thuật do bệnh: Công ty bảo hiểm chi trả chi phí phẫu thuật thực tế cho Người được bảo hiểm điều trị bệnh phát sinh trong thời hạn bảo hiểm và thuộc phạm vi bảo hiểm không vượt quá tỷ lệ phần trăm (%) của số tiền bảo hiểm được nêu trong Bảng tỷ lệ thương tật tối đa đến số tiền bảo hiểm của quyền lợi chính. Quy tắc này chi trả cho các ca phẫu thuật nội trú, ngoại trú và trong ngày và chi phí phẫu thuật theo yêu cầu tại bệnh viện Nhà nước (không bao gồm các khoa quốc tế, tự nguyện, dịch vụ theo yêu cầu).

2.2. Quyền lợi bổ sung

Điều trị ngoại trú do bệnh: Công ty bảo hiểm chi trả chi phí y tế thực tế cho Người được bảo hiểm điều trị ngoại trú do bệnh phát sinh trong thời hạn bảo hiểm và thuộc phạm vi bảo hiểm bao gồm:

- a. Chi phí khám bệnh;
- b. Chi phí thuốc theo kê toa của bác sĩ;
- c. Chi phí chụp X – Quang, xét nghiệm, trị liệu học bức xạ, các liệu pháp ánh sáng do bác sĩ chỉ định và cần thiết cho việc chẩn đoán và điều trị bệnh;
- d. Chi phí khám Vật lý trị liệu lần đầu tiên đối với mỗi đợt (lộ trình) điều trị;

Quy tắc này không chi trả cho điều trị răng ngoại trú.



PHẦN III: ĐIỂM LOẠI TRỪ

Công ty bảo hiểm không chịu trách nhiệm đối với các trường hợp dưới đây:

1. Các hình thức điều trị thẩm mỹ, điều trị cân nặng, giải phẫu thẩm mỹ hoặc phẫu thuật tạo hình và các hậu quả liên quan.
2. Dịch vụ điều trị tại nhà (không bao gồm chi phí y tá chăm sóc tại nhà) hoặc tại viện điều trị bằng thủy lực hay các phương pháp thiên nhiên, spa, viện điều dưỡng, an dưỡng, hoặc tại những nơi không phải là Cơ sở y tế.
3. Kiểm tra, tầm soát và khám sức khỏe bao gồm kiểm tra sức khỏe tổng quát, khám kiểm tra phụ khoa/nam khoa, khám thai định kỳ, việc tiêm chủng, vaccin và thuốc chủng ngừa, kiểm tra mắt thông thường, kiểm tra thính giác thông thường, kiểm tra và điều trị các khuyết tật thoái hóa tự nhiên của mắt, các tật khúc xạ của mắt (bao gồm cận, viễn, loạn thị), đục thủy tinh thể không do bệnh lý, bất kỳ phẫu thuật nào để hiệu chỉnh các khuyết tật thoái hóa thính giác và thị giác, và khám sức khỏe trước khi đi du lịch hoặc đi làm.
4. Trường hợp người được bảo hiểm đi khám và làm xét nghiệm nhưng bác sĩ không có kết luận về bệnh.
5. Điều trị và phẫu thuật theo yêu cầu của Người được bảo hiểm mà không liên quan tới điều kiện điều trị và phẫu thuật bình thường do ngành y tế quy định.
6. Các chi phí cung cấp, bảo dưỡng, sửa chữa các thiết bị hoặc dụng cụ chỉnh hình, các thiết bị trợ thính hoặc thị lực, nạng hay xe lăn, các máy móc phục vụ cá nhân Người được bảo hiểm để chẩn đoán bệnh hoặc hỗ trợ điều trị y tế (máy tạo nhịp tim, máy khí dung).
7. Các chi phí cung cấp, bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị, bộ phận giả ngoại trừ các dụng cụ, thiết bị cần thiết phải được cấy ghép vào bên trong cơ thể để duy trì sự sống như quy định trong Quyền lợi chi phí phẫu thuật.
8. Hậu quả của việc sử dụng ma túy, các chất có cồn, thuốc không có chỉ định của bác sĩ chuyên môn hoặc thuốc chỉ định để điều trị các bệnh nghiện.
9. Các chi phí để có cơ quan cấy ghép nội tạng như cho, nhận, mua, vận chuyển, bảo quản nội tạng. Tuy nhiên, quy tắc bảo hiểm này bảo hiểm cho các chi phí y tế cho việc cấy ghép nội tạng vào cơ thể.
10. Thực phẩm chức năng, khoáng chất, các chất hữu cơ bổ sung cho chế độ dinh dưỡng hoặc phục vụ cho chế độ ăn kiêng có sẵn trong tự nhiên, các sản phẩm mỹ phẩm. Các điều trị liên quan đến chứng ngủ ngáy.
11. Việc điều trị không được khoa học công nhận, điều trị thử nghiệm.
12. Các chi phí và điều trị cho các đối tượng không đủ điều kiện tham gia bảo hiểm.



13. Người được bảo hiểm vi phạm pháp luật, nội quy, quy định của Pháp luật Việt Nam. Đối với luật giao thông, vi phạm luật giao thông bao gồm điều khiển phương tiện giao thông không có giấy phép lái xe hợp lệ (đối với loại xe bắt buộc phải có giấy phép lái xe), đua xe (hợp pháp hoặc bất hợp pháp), xe đi vào đường cấm, khu vực cấm hoặc vượt xe trong đường cấm vượt, đi ngược chiều của đường một chiều hoặc của đường hai chiều có dây phân cách cứng, vượt đèn đỏ hoặc không chấp hành theo hiệu lệnh của người điều khiển giao thông, xe đi đêm không có đèn chiếu sáng theo quy định, sử dụng rượu, bia khi điều khiển phương tiện tham gia giao thông, vượt quá tốc độ quy định khi tham gia giao thông và hành vi kể trên là nguyên nhân trực tiếp gây ra sự kiện bảo hiểm.
14. Người được bảo hiểm tham gia các hoạt động thể thao chuyên nghiệp hoặc các hoạt động thể thao nguy hiểm, các hoạt động của lực lượng vũ trang. Điều khiển hoặc thi hành công vụ trên máy bay đang bay (không bao gồm hành khách mua vé trên máy bay của một hãng hàng không chở khách hoặc thuê chuyển hoạt động)
15. Chiến tranh hoặc các hành động thù địch kể cả có tuyên chiến hay không, nội chiến, đình công, khủng bố.
16. Các chấn thương do các tác nhân hạt nhân gây ra hoặc do bị nhiễm chất phóng xạ.
17. Bất kỳ hành động phạm pháp hoặc ẩu đả của Người được bảo hiểm, trừ khi là hành động cứu người, bảo vệ tài sản hoặc tự vệ.
18. Các chi phí và điều trị từ trước ngày có hiệu lực của hợp đồng hoặc sau ngày kết thúc thời hạn bảo hiểm.
19. Khám và các xét nghiệm không có kết luận bệnh của bác sĩ. Khuyết tật bẩm sinh, dị tật bẩm sinh, bệnh bẩm sinh, các bệnh hoặc dị dạng thuộc về gen, tình trạng sức khỏe di truyền với các dấu hiệu từ lúc sinh theo kết luận của bác sĩ hoặc theo Bảng phân loại bệnh (ICD) của Bộ y tế.
20. Kế hoạch hóa gia đình, điều trị vô sinh, điều trị bất lực, rối loạn chức năng sinh dục, thụ tinh nhân tạo, liệu pháp thay đổi hóc môn trong thời kỳ tiền mãn kinh hay mãn kinh ở phụ nữ, thay đổi giới tính, hay bất cứ hậu quả hoặc biến chứng nào của điều trị trên.
21. Chi phí điều trị thai sản và sinh con.
22. Điều trị ở những quốc gia không thuộc phạm vi lãnh thổ của chương trình bảo hiểm.
23. Các bệnh lý về tâm thần, rối loạn tâm lý, mệt mỏi, mất ngủ (bao gồm rối loạn giấc ngủ), suy nhược thần kinh và suy nhược cơ thể, môi mắt điều tiết, stress, phong, giang mai, lậu, AIDS và các hội chứng liên quan, bệnh nghề nghiệp, Bệnh hoa liễu, Bệnh hạ cam, U hạt bẹn, Bệnh lậu, Giang mai, Herpes sinh dục, Bệnh sùi mào gà, U mềm lây, Bệnh rận mu do Rận mu hay còn gọi là chấy của gây ra.
24. Đột tử, tử vong không rõ nguyên nhân.
25. Các chi phí điều trị vượt quá chi phí cần thiết về mặt y tế và theo thông lệ hợp lý.

26. Hành động cố ý gây thiệt hại của Người được bảo hiểm hoặc người thừa kế hợp pháp của Người được bảo hiểm.
27. Các chi phí và điều trị không theo chỉ định và kết luận của bác sĩ.

PHẦN IV: ĐIỀU KIỆN CHUNG

1. Phạm vi địa lý được bảo hiểm

Phạm vi địa lý được bảo hiểm được quy định cụ thể trong hợp đồng bảo hiểm, Giấy chứng nhận bảo hiểm, Sửa đổi bổ sung (nếu có). Theo quy tắc bảo hiểm này, giới hạn lãnh thổ được bảo hiểm là tại Việt Nam.

2. Đối tượng được bảo hiểm

Những người đủ tiêu chuẩn tham gia hợp đồng bảo hiểm này là những công dân Việt Nam hoặc người nước ngoài đang cư trú trong lãnh thổ Việt Nam:

- Không quá độ tuổi từ 01 ngày tuổi đến hết 65 tuổi và;
- Không bị bệnh tâm thần, bệnh phong, ung thư, thương tật vĩnh viễn quá 80%;
- Không đang điều trị nội trú do bệnh/ tai nạn.

3. Thời gian chờ

Thời gian chờ được tính kể từ ngày bắt đầu bảo hiểm:

- Tai nạn: không áp dụng;
- Bệnh thông thường: 30 ngày;
- Bệnh đặc biệt, bệnh có sẵn: 365 ngày;
- Tử vong do thai sản: 180 ngày;

Trong trường hợp hợp đồng bảo hiểm được tái tục liên tục (không gián đoạn) thì thời gian chờ được tính từ thời điểm bắt đầu thời hạn bảo hiểm của hợp đồng bảo hiểm đầu tiên.

Trong trường hợp hợp đồng bảo hiểm này không được tái tục liên tục (bị gián đoạn) thì thời gian chờ được tính từ thời điểm bắt đầu thời hạn bảo hiểm của hợp đồng bảo hiểm mới nhất còn hiệu lực. Trường hợp bị gián đoạn vì lý do bất khả kháng, Công ty bảo hiểm đồng ý chấp nhận tính thời gian chờ từ ngày bắt đầu bảo hiểm nhưng thời gian gián đoạn không vượt quá 60 ngày kể từ ngày tái tục.

Không áp dụng thời gian chờ đối với Hợp đồng bảo hiểm nhóm từ 30 người trở lên.

4. Thời hạn hợp đồng bảo hiểm:

Thời hạn hợp đồng bảo hiểm được thể hiện trên Giấy chứng nhận bảo hiểm/ Hợp đồng bảo hiểm, tối đa là một (01) năm.

5. Xác minh

Công ty bảo hiểm có quyền chỉ định chuyên gia y khoa và/hoặc chuyên gia giám định tổn thất để tiến hành kiểm tra sức khỏe của Người được bảo hiểm và các thông tin có liên quan. Thêm vào đó, Công ty bảo hiểm có quyền yêu cầu tiến hành khám nghiệm tử thi trong trường hợp xảy ra tử vong nếu việc này không vi phạm pháp luật hiện hành và không ảnh hưởng đến tín ngưỡng và thuần phong mỹ tục. Chi phí xác minh do Công ty bảo hiểm chi trả.

6. Đình chỉ Hợp đồng bảo hiểm

a. Khi giao kết hợp đồng bảo hiểm, Công ty bảo hiểm có trách nhiệm cung cấp đầy đủ thông tin liên quan đến hợp đồng bảo hiểm, giải thích các điều kiện, điều khoản bảo hiểm cho Bên mua bảo hiểm; Bên mua bảo hiểm có trách nhiệm cung cấp đầy đủ thông tin liên quan đến đối tượng bảo hiểm cho Công ty bảo hiểm. Các bên chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của thông tin đó. Công ty bảo hiểm có trách nhiệm giữ bí mật về thông tin do Bên mua bảo hiểm cung cấp.

Công ty bảo hiểm có quyền đơn phương đình chỉ hợp đồng bảo hiểm và thu phí bảo hiểm đến thời điểm chấm dứt hợp đồng bảo hiểm khi Bên mua bảo hiểm có một trong những hành vi sau đây:

- Cố ý cung cấp thông tin sai sự thật nhằm giao kết hợp đồng bảo hiểm để được trả tiền bảo hiểm hoặc được bồi thường;
- Không thực hiện các nghĩa vụ trong việc cung cấp thông tin cho công ty bảo hiểm theo quy định của Luật kinh doanh bảo hiểm.

Trong trường hợp Công ty bảo hiểm cố ý cung cấp thông tin sai sự thật nhằm giao kết hợp đồng bảo hiểm thì Bên mua bảo hiểm có quyền đơn phương đình chỉ thực hiện hợp đồng bảo hiểm; Công ty bảo hiểm phải bồi thường thiệt hại phát sinh cho Bên mua bảo hiểm do việc cung cấp thông tin sai sự thật.

7. Chấm dứt hợp đồng bảo hiểm

Trường hợp một trong hai bên đề nghị chấm dứt hợp đồng bảo hiểm, bên yêu cầu chấm dứt phải thông báo bằng văn bản cho bên kia biết trước 30 ngày kể từ ngày có ý định chấm dứt; Việc chấm dứt hợp đồng phải phù hợp với quy định của Luật kinh doanh bảo hiểm và Bộ luật dân sự và tuân thủ theo hai trường hợp sau:

- Nếu hợp đồng được hai bên thỏa thuận chấm dứt theo yêu cầu chấm dứt hợp đồng bảo hiểm của Bên mua bảo hiểm, Công ty bảo hiểm sẽ hoàn trả 80% phí bảo hiểm của thời gian hiệu lực còn lại.
- Nếu hợp đồng được hai bên thỏa thuận chấm dứt theo yêu cầu chấm dứt hợp đồng bảo hiểm của Công ty bảo hiểm, Công ty bảo hiểm sẽ hoàn trả 100% phí bảo hiểm của thời gian hiệu lực còn lại.

8. Quyền và nghĩa vụ của Bên mua bảo hiểm

Bên mua bảo hiểm có quyền:

- Lựa chọn Công ty bảo hiểm hoạt động tại Việt Nam để mua bảo hiểm;
- Yêu cầu Công ty bảo hiểm giải thích các điều kiện, điều khoản bảo hiểm; cấp giấy chứng nhận bảo hiểm hoặc đơn bảo hiểm;
- Đơn phương đình chỉ thực hiện hợp đồng bảo hiểm theo quy định của Luật kinh doanh bảo hiểm;
- Yêu cầu Công ty bảo hiểm trả tiền bảo hiểm cho người thụ hưởng hoặc bồi thường cho người được bảo hiểm theo thoả thuận trong hợp đồng bảo hiểm khi xảy ra sự kiện bảo hiểm;
- Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

Bên mua bảo hiểm có nghĩa vụ:

- Đóng phí bảo hiểm đầy đủ, theo thời hạn và phương thức đã thoả thuận trong hợp đồng bảo hiểm;
- kê khai đầy đủ, trung thực mọi chi tiết có liên quan đến hợp đồng bảo hiểm theo yêu cầu của Công ty bảo hiểm;
- Thông báo những trường hợp có thể làm tăng rủi ro hoặc làm phát sinh thêm trách nhiệm của Công ty bảo hiểm trong quá trình thực hiện hợp đồng bảo hiểm theo yêu cầu của Công ty bảo hiểm;
- Thông báo cho Công ty bảo hiểm về việc xảy ra sự kiện bảo hiểm theo thoả thuận trong hợp đồng bảo hiểm;
- Áp dụng các biện pháp đề phòng, hạn chế tổn thất theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan;
- Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

9. Quyền và nghĩa vụ của Công ty bảo hiểm

Công ty bảo hiểm có quyền:

- Thu phí bảo hiểm theo thoả thuận trong hợp đồng bảo hiểm;
- Yêu cầu Bên mua bảo hiểm cung cấp đầy đủ, trung thực thông tin liên quan đến việc giao kết và thực hiện hợp đồng bảo hiểm;
- Đơn phương đình chỉ thực hiện hợp đồng bảo hiểm theo quy định của Luật kinh doanh bảo hiểm;
- Từ chối trả tiền bảo hiểm cho người thụ hưởng hoặc từ chối bồi thường cho người được bảo hiểm trong trường hợp không thuộc phạm vi trách nhiệm bảo hiểm hoặc trường hợp loại trừ trách nhiệm bảo hiểm theo thoả thuận trong hợp đồng bảo hiểm;
- Yêu cầu Bên mua bảo hiểm áp dụng các biện pháp đề phòng, hạn chế tổn thất theo quy định của Luật Kinh doanh bảo hiểm và các quy định khác của pháp luật có liên quan;

- Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

Công ty bảo hiểm có nghĩa vụ:

- Giải thích cho Bên mua bảo hiểm về các điều kiện, điều khoản bảo hiểm; quyền, nghĩa vụ của Bên mua bảo hiểm;
- Cấp cho Bên mua bảo hiểm giấy chứng nhận bảo hiểm, đơn bảo hiểm ngay sau khi giao kết hợp đồng bảo hiểm;
- Trả tiền bảo hiểm kịp thời cho người thụ hưởng hoặc bồi thường cho người được bảo hiểm khi xảy ra sự kiện bảo hiểm;
- Giải thích bằng văn bản lý do từ chối trả tiền bảo hiểm hoặc từ chối bồi thường;
- Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.
- Công ty bảo hiểm có trách nhiệm thông báo kết quả và giải quyết bồi thường cho người được bảo hiểm, người thừa kế, hoặc người đại diện hợp pháp trong thời hạn tối đa 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được bộ hồ sơ đầy đủ và hợp lệ.
- Công ty bảo hiểm sẽ hoàn phí theo tỷ lệ thời gian còn lại trong trường hợp Người được bảo hiểm không thuộc đối tượng được bảo hiểm.

10. Thời hiệu khởi kiện

- Thời hiệu khởi kiện về Hợp đồng bảo hiểm là 3 năm kể từ thời điểm phát sinh tranh chấp. Nếu thời hạn trên kết thúc thì mất quyền khởi kiện.
- Mọi tranh chấp hay mâu thuẫn xảy ra giữa các bên có liên quan đến hợp đồng bảo hiểm sẽ được giải quyết tại tòa án có thẩm quyền của Nhà Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam theo Luật của Việt Nam.

PHẦN V: THỦ TỤC BỒI THƯỜNG

Khi yêu cầu Công ty bảo hiểm bồi thường, Người được bảo hiểm hoặc người thừa kế hợp pháp hoặc người được ủy quyền của Người được bảo hiểm phải gửi các chứng từ sau đây:

- a. Giấy yêu cầu bồi thường được kê khai đầy đủ theo mẫu của Công ty bảo hiểm;
- b. Bản sao giấy tờ tùy thân bao gồm Chứng minh nhân dân, Căn cước công dân, hộ chiếu, giấy khai sinh (dành cho cá nhân chưa đủ tuổi được cấp Chứng minh nhân dân, Căn cước công dân).
- c. Các chứng từ y tế:
 - Giấy ra viện (đối với điều trị nội trú hoặc điều trị trong ngày);
 - Giấy chứng nhận phẫu thuật (trường hợp phải phẫu thuật theo chỉ định của bác sĩ);
 - Chỉ định hoặc kết quả xét nghiệm, chụp X-Quang, chụp cắt lớp (CT)... (nếu có xét nghiệm, chụp chiếu...);
 - Sổ khám bệnh/ Phiếu khám/ Toa thuốc có chẩn đoán bệnh và chỉ định điều trị;
- d. Bản gốc các chứng từ thanh toán (hóa đơn, biên lai, phiếu thu) theo quy định của Bộ Tài chính;
- e. Bản tường trình tai nạn; Giấy tờ xe, bằng lái xe (trường hợp tai nạn giao thông);
- f. Giấy chứng tử, Văn bản phân chia thừa kế hợp pháp; Biên bản tai nạn có kết luận của cơ quan có thẩm quyền hợp pháp.

Thời hạn yêu cầu trả tiền bảo hiểm hoặc bồi thường theo hợp đồng bảo hiểm là một năm, kể từ ngày xảy ra sự kiện bảo hiểm. Thời gian xảy ra sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan khác không tính vào thời hạn yêu cầu trả tiền bảo hiểm hoặc bồi thường.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BƯU ĐIỆN
KT TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Kim Lân

BẢNG TỶ LỆ PHẪU THUẬT

Số TT	Loại phẫu thuật	Tỷ lệ trả tiền (%)
Não, hệ thần kinh		
Xương sọ:		
1	Khoang sọ không kèm theo can thiệp nào khác	10
2	Khoan sọ hoặc khoét tròn xương sọ để lấy máu tụ, não dập	25
3	Khoan sọ hoặc khoét tròn xương sọ để dẫn lưu áp xe, nang	28
4	Cắt bỏ hay cắt mở phần xương sọ	42
Nâng mảnh xương gãy sập ngoài màng cứng:		
5	Gãy đơn giản hoặc gãy vụn nhiều mảnh	25
6	Có kèm theo cắt lọc não và tái tạo màng cứng	34
Não:		
7	Lấy bỏ u não	51
8	Lấy bỏ ộp xe não	45
9	Lấy dị vật trong não	45
10	Cắt bỏ 1 phần hoặc toàn bộ thủy não	50
11	Mở thông thủy não, kể cả mở bó liên hợp khứu-hải mã	29
12	Cắt bỏ bán cầu não	61
Cột sống :		
13	Cắt bỏ đĩa đệm (theo đường trước hoặc sau)	30
	Cắt bỏ cung sau, có hoặc không kèm theo giải phóng rễ thần kinh	0
14	Vùng cổ, ngực	40
15	Vùng thắt lưng	36
16	Quá 2 đoạn cổ, ngực hoặc thắt lưng	68
Mở cung sau giải phóng chèn ép rễ thần kinh:		
17	Vùng cổ, ngực	31
18	Vùng thắt lưng	28
19	Chọc cột sống thắt lưng giải phóng chèn ép	2
Mắt		
Kết mạc:		
20	Chích tháo nang, phóng dịch	1
21	Chích chấp ở 1 hoặc nhiều vị trí	3
22	Lấy bỏ dị thể dị vật kết mạc	1
Giác mạc:		
23	Cắt hoặc di chuyển mộng mắt	7
24	Khoét bỏ tổn thương	8
25	Cơ ngoài : xử lý vết thương	4
26	Nhân cầu : Lấy bỏ nhân cầu có ghép độn	27
Hệ thống tuyến lệ:		
27	Chích tháo tuyến hay túi lệ	2
28	Cắt bỏ tuyến hay túi lệ	12
Thủy tinh thể:		
29	Cắt thủy tinh thể đơn thuần	20
30	Có kèm theo lắp thủy tinh thể nhân tạo	24
31	Rạch bao thủy tinh thể (chích hoặc chọc thủng bao)	6
32	Võng mạc:	

17

	Điều trị bong võng mạc	26
	Võng mạc: Áp lạnh, sử dụng biện pháp thấu nhiệt, quang đông, laser hay nhiều đợt	15
34	Củng võng mạc : Tạo đường dò trong glôcôm, khoang thủng với cắt bỏ mống mắt	18
35	Xử lý lồi củng mạc có ghép	30
Tai - mũi - họng		
	Tai:	
36	Cắt bỏ Pô lép trong tai	3
37	Cắt bỏ đường rò luân nhĩ	5
38	Mở cửa sổ	36
39	Cắt mê lộ kèm theo cắt xương chũm	73
40	Cắt xương chũm	30
41	Tạo hình màng nhĩ	21
42	Tạo hình màng nhĩ có cắt xương chũm, tái tạo chũm tiểu cốt nhĩ	37
43	Lay xương bàn đạp	19
44	Mở hang chũm qua xương chũm	15
45	Mở thông màng nhĩ, đặt ống thông	6
	Mũi:	
46	Đốt, sinh thiết niêm mạc mũi	1
47	Cắt bỏ pô lép, nang	3
48	Cắt một phần hoặc toàn bộ xương xoăn, cắt dưới niêm mạc	11
49	Lấy bỏ dị vật trong mũi	6
50	Rửa xoang, hang	1
51	Mở xoang hàm (phẫu thuật Caldwell Luc) 1 hoặc 2 bên	17
52	Mở thông xoang	5
	Họng:	
53	Soi thanh quản có làm sinh thiết	4
54	Mở thanh quản lấy u	25
55	Cắt toàn bộ thanh quản có hoặc không kèm theo nạo vét hạch cổ	45
56	Cắt bỏ hoặc cắt bầm các dây nói	8
57	Nạo VA hoặc dẫn lưu áp xe quanh hạnh nhân	2
58	Cắt Amidam có hoặc không kèm theo nạo VA	6
59	Điều trị họng hạt bằng phương pháp nhiệt	4
Hệ thống nội tiết		
60	Chích tháo dẫn lưu nang tuyến giáp, nang giáp lưỡi, sinh thiết	2
61	Cắt bỏ u, nang tuyến giáp, cắt eo tuyến	13
	Cắt tuyến giáp:	
62	Cắt 1 phần, bán phần hoặc hầu toàn bộ	19
63	Cắt toàn bộ	21
64	Cắt toàn bộ hoặc hầu toàn bộ tuyến giáp kèm theo nạo vét triệt để hạch cổ	41
Tim và bộ máy tuần hoàn		
65	Màng ngoài tim : mở màng ngoài tim để lấy máu cục hoặc dị vật	23
	Tim:	
66	Cắt u trong tim có làm nối tắt	50
67	Đặt máy tạo nhịp tim với điện cực ở lá tạng màng ngoài tim	18
68	Xử lý vết thương tim có làm nối tắt	39
	Van tim:	
69	Mở rộng van tim đơn thuần (nong van tim)	38
70	Mở rộng van tim có nối tắt	45

71	Tạo van tim có nối tắt	50
72	Đặt van đơn	66
73	Mở van tim đặt van kép/tạo hình một van tim	74
74	Đặt van chạc ba	90
	Động mạch chủ và các mạch máu lớn:	
75	Khâu tổn thương có nối tắt	39
76	Thủ thuật sau nhồi máu trong thông vách liên thất	69
	Động mạch vành:	
77	Thắt động mạch	28
78	Thắt động mạch có kèm theo nối tắt:	56
79	Động mạch phổi: Lấy bỏ cục máu gây tắt mạch, có nối tắt	50
	Các động mạch và tĩnh mạch:	
80	Lấy cục nghẽn động mạch	18
81	Lấy máu cục tĩnh mạch	15
	Thắt, cắt, rút:	
82	Tĩnh mạch hiển dài giãn 1 bên	9
83	Tĩnh mạch hiển dài giãn 2 bên	13
84	Tĩnh mạch hiển ngắn 1 bên	8
85	Tĩnh mạch hiển ngắn 2 bên	13
86	Cả tĩnh mạch hiển dài và ngắn 1 bên	12
87	Cả tĩnh mạch hiển dài và ngắn 1 bên	17
88	Thắt và khoét bỏ các tĩnh mạch nhỏ	2
	Lồng ngực, cơ quan hô hấp	
89	Soi phế quản có sinh thiết	6
90	Cắt màng phổi thành	27
91	Cắt lá phổi	42
92	Cắt thùy, phân thùy phổi	36
93	Mở lá phổi dẫn lưu áp xe, nang	19
94	Bóc vỏ phổi	29
95	Cắt rìa lá phổi, cắt bỏ tổn thương một hoặc nhiều vị trí	28
96	Cắt có đánh xẹp sườn hay tạo hình thành ngực	40
97	Mở ngực có hoặc không làm sinh thiết phổi/màng phổi	12
98	Mở thông thành ngực:	
	- Để đặt ống dẫn lưu vào bình nước	3
	- Có cắt sườn để điều trị mũ phế mạc	12
99	Cắt sườn, đánh xẹp sườn	18
100	Mở khí quản	7
	Bụng và bộ máy tiêu hoá	
	Bụng:	
101	Mở ổ bụng thăm dò, thủ thuật mở bụng, thăm dò sau phúc mạc	11
102	Dẫn lưu áp xe trong hố phúc mạc	13
	Đường dẫn mật:	
103	Cắt túi mật đơn thuần	18
104	Cắt túi mật kèm theo kiểm tra đường dẫn mật (ống mật chủ)	20
105	Mở túi mật hoặc mở đường dẫn mật lấy sỏi	16
	Gan:	
106	Làm sinh thiết qua da	3
107	Cắt bờ gan	15
108	Khâu thông túi nang hoặc ép xe	20

109	Cắt gan, cắt phân thủy gan	28
110	Khâu gan do vết thương hay chấn thương	20
	Tụy:	
111	Khâu thông túi nang, làm sinh thiết	16
112	Khâu tụy	19
113	Cắt tụy kèm theo mở thông tụy-hồng tràng	31
114	Phẫu thuật kiểu Whipple	50
	Lách:	
115	Khâu lách do chấn thương	20
116	Cắt lách	23
117	Thoát vị : Khâu thoát vị, tạo hình thoát vị	11
	Nội soi:	
118	Soi thực quản, soi dạ dày có kèm sinh thiết	5
119	Đoi đại trực tràng có làm sinh thiết	6
120	Có kèm theo cắt bỏ polip	9
	Thực quản :	
121	Cắt bỏ toàn bộ hoặc cắt đoạn thực quản kèm theo nối dạ dày	40
122	Mở thực quản có hoặc không kèm theo lấy dị vật	17
	Da dày :	
123	Mở dạ dày kiểm tra hoặc lấy dị vật, khâu lỗ thủng dạ dày	15
124	Cắt 3/4 hoặc 2/3 dạ dày kèm theo cắt dây thần kinh phế vị	29
125	Cắt toàn bộ dạ dày kèm theo tạo hình ghép ruột	41
126	Cắt dây phế vị và tạo hình môn vị có/không kèm theo mở dạ dày	25
	Ruột:	
127	Mở ruột non kiểm tra hay lấy dị vật, khâu lỗ thủng ruột non	21
128	Cắt đoạn ruột non, cắt đoạn đại tràng, cắt đoạn ruột non-đại tràng	24
129	Cắt đoạn ruột kèm theo mở đại tràng	32
130	Mở đại tràng, manh tràng, hội tràng	14
	Ruột thừa:	
131	Chích áp-xe dẫn lưu	10
132	Cắt ruột thừa	13
133	Mọc treo ruột, mạc nối: Khâu vết thương, cắt bỏ	14
	Trực tràng:	
134	Chích dẫn lưu áp-xe trên cơ nâng, quanh hoặc sau trực tràng	7
135	Cắt bỏ trực tràng, cắt đường bụng - tầng sinh môn	30
136	Nâng trực tràng sa trẻ	29
137	Khâu vết thương trực tràng	14
	Hậu môn:	
138	Chích dẫn lưu áp-xe	4
139	Tạo hồ xử trí áp-xe quanh hậu môn	5
140	Cắt bỏ đường rò dưới da	4
141	Cắt bỏ đường rò dưới cơ	13
142	Cắt kẽ nứt có hoặc không kèm theo mở cơ vành	5
143	Cắt trĩ nội, ngoại	9
144	Thắt dải cao su	3
145	Thắt các búi trĩ nội ngoại	6
	Bộ máy tiết niệu	
	Thận:	
146	Dẫn lưu áp xe thận, áp xe quanh thận	17

147	Sinh thiết thận qua da	3
148	Rạch mở để sinh thiết	8
149	Cắt bỏ nang	23
150	Phá sỏi bằng sóng xung động ngoài cơ thể	14
151	Khâu thận do chấn thương	21
152	Cắt thận một phần	21
153	Cắt bỏ thận kèm theo cắt một phần niệu quản	25
154	Rạch mở thận, rạch mở đài bể thận lấy sỏi	24
155	Rạch mở thận dẫn lưu, thăm dò	24
156	Ghép thận	39
157	Ghép thận có kèm theo cắt thận trên người nhận ghép 1 bên, 2 bên	63
	Niêu quản:	
158	Mở niệu quản để kiểm tra hoặc dẫn lưu, lấy sỏi	21
159	Khâu niệu quản do vết thương	21
160	Cắt bỏ niệu quản	24
	Niêu đạo:	
161	Mở niệu đạo	4
162	Nong đoạn niệu đạo bị chít hẹp	2
163	Khâu khối niệu đạo sau	18
164	Biến chứng dò, nhiễm trùng phải mổ	23
	Bàng quang:	
165	Chọc hút bằng kim có nòng	1
166	Cắt bỏ toàn bộ hoặc một phần bàng quang kèm theo sinh thiết, thủ thuật trong bàng quang, đốt nhiệt điện	28
167	Mở bàng quang đốt điện, lấy sỏi	19
168	Khâu vết thương bàng quang	14
169	Mở bàng quang dẫn lưu (dẫn lưu bàng quang trên xương mu)	7
170	Soi bàng quang - niệu đạo làm sinh thiết	4
171	Thụt tháo sỏi nghiền	14
	Các cơ quan sinh dục	
	Nữ	
172	Rạch tháo dẫn lưu áp xe hay làm sinh thiết tầng sinh môn	1
173	Âm hộ và đường vào âm đạo: rạch tháo nang tuyến Bartholin	2
174	Khâu thông túi	5
175	Cắt bỏ u tuyến, u tuyến Bartholin	6
	Âm đạo:	
176	Sinh thiết niêm mạc âm đạo	1
177	Mở âm đạo thăm dò	5
178	Cắt mở âm đạo bị tắc hoàn toàn	15
179	Khâu âm đạo trước điều trị thoát vị bàng quang có/ không có sa niệu đạo	10
180	Khâu âm đạo sau điều trị sa trực tràng	8
181	Khâu âm đạo trước/sau kết hợp	15
182	Điều trị thoát vị thành sau âm đạo (qua đường bụng)	17
	Cổ tử cung:	
183	Làm sinh thiết hay cắt bỏ tổn thương, đốt điện áp lạnh, điều trị laser	2
184	Sửa chữa môm cụt cổ tử cung	8
	Thân cổ tử cung:	
185	Làm sinh thiết màng trong tử cung	2
186	Cắt bỏ một hoặc nhiều u xơ qua đường bụng	12

187	Cắt bỏ bán phần tử cung	13
188	Cắt bỏ toàn bộ tử cung qua đường bụng có hoặc không kèm theo vòi trứng và/hoặc buồng trứng một hoặc hai bên	22
	Ống dẫn trứng:	
189	Cắt ngang ống dẫn trứng một hoặc hai bên	12
190	Cắt bỏ hoàn toàn vòi- buồng trứng một hoặc hai bên	15
	Buồng trứng:	
	Dẫn lưu nang, áp xe buồng trứng một/hai bên	
191	Qua đường âm đạo	6
192	Qua đường bụng	16
193	Cắt bỏ buồng trứng kèm theo cắt mạc nối	18
194	Soi ổ bụng kèm theo đốt điện thương tổn, gỡ dính	9
	Nam	
	Dương vật:	
195	Sinh thiết	1
196	Cắt bỏ các vết loét	6
	Thùng tinh:	
197	Phẫu thuật điều trị giãn tĩnh mạch thùng tinh, cắt bỏ u nang thùng tinh	9
	Tinh hoàn:	
198	Hút, chích dẫn lưu tràn dịch màng tinh hoàn, sinh thiết	1
199	Cắt bỏ tổn thương cục bộ, phẫu thuật lộn màng tinh hoàn	8
200	Cắt bỏ một tinh hoàn	8
201	Cắt bỏ hai tinh hoàn	12
	Tuyến tiền liệt:	
202	Làm sinh thiết bằng kim, kim bấm	3
203	Rạch mở tuyến	10
204	Cắt bỏ tuyến, dẫn lưu áp xe tuyến	18
205	Cắt bỏ đại bộ phận hoặc toàn bộ tuyến	25
	Hệ sinh (nếu có thể áp dụng)	
206	Hút thai	2
207	Nạo thai (kể cả nạo thai sau xảy thai)	5
208	Phá thai bằng phương pháp đặt túi nước	8
	Đẻ thường:	
209	Không phải cắt tầng sinh môn	
210	Có phải cắt tầng sinh môn	2
211	Đẻ có phải can thiệp bằng For- cep	4
212	Đẻ có phải can thiệp bằng giác hút	4
213	Mổ lấy thai qua đường rạch cổ tử cung thấp (kinh điển)	13
214	Mổ lấy thai chữa ngoài dạ con	13
215	Mổ cổ tử cung, nạo thai chữa trứng	7
216	Lấy thai chữa trứng qua đường mở ổ bụng, rạch mở tử cung	13
217	Cắt bỏ toàn bộ hoặc phần lớn tử cung có thai bên trong	22
	Hệ thống cơ xương	
	Cắt cụt và tháo khớp	
	Tay:	
218	Cắt xương cánh tay, xương quay và xương trụ	21
219	Cắt bàn tay	14
220	Cắt ngón tay, cắt ngang khớp bao gồm cả cắt dây thần kinh	5
	Chân:	

221	Cắt cụt qua háng, chậu hông - bụng	70
222	Cắt cụt xương đùi ở bất cứ vị trí nào	25
223	Cắt cụt cẳng chân, qua xương chày và xương mác, với kỹ thuật sửa chữa cho tiện sử dụng chi	22
Trật khớp		
Hàm:		
224	Chỉnh kín khớp thái dương -hàm dưới	3
225	Chỉnh ngò khớp có cố định hai hàm răng	18
Vai:		
226	Chỉnh kín khớp ức đòn trật	4
227	Chỉnh ngò khớp vai trật kín học nở, tạo hình ghép	13
Khuỷu tay:		
228	Chỉnh khớp khuỷu bảo tồn (kín)	3
229	Chỉnh ngò khớp khuỷu trật kín hay hở	13
Cổ tay:		
230	Chỉnh kín cổ tay trật khớp	3
231	Chỉnh ngò khớp cổ tay trật kín hay hở	7
Các ngón tay:		
232	Chỉnh kín khớp	2
233	Chỉnh ngò khớp trật kín hay hở	4
Háng:		
234	Chỉnh khớp háng bảo tồn (kín)	4
235	Chỉnh ngò khớp trật có cố định đầu xương đùi vào ổ cối	13
Khớp gối:		
236	Chỉnh kín khớp gối trật	3
237	Chỉnh ngò khớp gối trật kín hay hở	10
Bánh chè:		
238	Chỉnh kín bánh chè trật khớp	3
239	Chỉnh ngò bánh chè trật, có hoặc không cắt bỏ xương bánh chè	9
Cổ chân:		
240	Chỉnh khớp bảo tồn (kín)	2
241	Chỉnh ngò khớp chặt kín hay hở	8
Ngón chân:		
242	Chỉnh kín xương ngón chân trật khớp	2
243	Chỉnh ngò xương ngón chân trật khớp kín hay hở	4
Gãy xương		
1. Chi trên		
Xương cánh tay:		
244	Chỉnh kín xương gãy	6
245	Chỉnh ngò xương gãy kín hoặc hở có/ không cố định trên xương	14
Khuỷu tay:		
246	Chỉnh kín khớp xương khuỷu tay gãy	6
247	Chỉnh ngò khuỷu gãy kín hoặc hở có / không cố định trên xương	11
Xương quay:		
248	Chỉnh kín xương gãy	5
249	Chỉnh ngò xương gãy kín hoặc hở có/ không cố định trên xương	11
Xương trụ:		
250	Chỉnh kín xương gãy	5
251	Chỉnh ngò xương gãy kín hoặc hở có/ không cố định trên xương	9

Handwritten signature or mark

	Xương trụ và xương quay:	
252	Chỉnh kín xương gãy	7
253	Chỉnh ngỏ xương gãy kín hoặc hở có cố định trên xương	14
	Cổ tay:	
254	Gãy kiểu Colles hay Smith, chỉnh kín	5
255	Gãy xương phức tạp phải cố định ngoại vi, đóng, xuyên đinh	9
256	Lấy bỏ các mảnh ghép nằm nông	2
257	Lấy bỏ các mảnh ghép nằm sâu	4
	Các ngón tay:	
258	Chỉnh kín xương ngón gãy	3
259	Chỉnh ngỏ xương gãy có/ không cố định xương	7
	2. Chi dưới	
	Xương đùi:	
260	Chỉnh kín xương gãy	9
261	Chỉnh ngỏ xương gãy có/không cố định trên xương kèm theo	22
262	Bánh trè: Chỉnh ngỏ xương bánh trè vỡ	6
	Xương chày:	
263	Chỉnh kín xương gãy	6
264	Chỉnh ngỏ xương gãy có/không cố định trên xương	15
	Xương mác:	
265	Chỉnh kín xương gãy	4
266	Chỉnh ngỏ xương gãy kín hoặc hở	10
	Xương chày và xương mác	
267	Chỉnh kín 2 xương gãy có/không kèm theo xuyên đinh	9
268	Chỉnh ngỏ 2 xương gãy kín hoặc hở, có/không kèm theo cố định trên xương	19
	Cổ chân (xương gót, xương sên, xương thuyền):	
269	Chỉnh kín xương gãy	4
270	Chỉnh ngỏ xương gãy kín hay hở có cố định xương gãy	9
271	Bàn chân: Chỉnh kín sụn bàn chân, xương bàn chân gãy	3
	3. Các xương khác	
	Xương hàm:	
272	Chỉnh kín hàm dưới gãy kèm theo cố định 2 cung răng	9
273	Chỉnh ngỏ xương hàm gãy kèm theo cố định 2 cung răng	19
274	Xương đòn: Chỉnh kín xương gãy	4
275	Chỉnh ngỏ xương gãy kín hoặc hở có/không cố định trên xương	13
	Xương bả:	
276	Chỉnh kín xương gãy	4
277	Chỉnh ngỏ xương gãy có/không kèm theo cố định trên xương	13
	Xương sườn:	
278	Gãy 1 sườn	3
279	Gãy từ 2 sườn trở lên	6
280	Cột sống: Chỉnh kín gai xương (đốt sống) gãy	15
	Chỉnh ngỏ đốt sống gãy:	
281	Đi đường vào phía sau	35
282	Đi đường vào phía trước, có kèm theo ghép xương	40
	Cắt bỏ, cố định hay sửa chữa bằng phẫu thuật	
283	Xương cánh tay: cắt, nạo bỏ nang, u xương lành	13
	Khuỷu:	
284	Tạo hình đầu xương quay có dùng mảnh ghép	13

12

285	Bàn và ngón tay: Cắt, nạo bỏ u nang, u xương lành có ghép xương tự thân	7
286	Xương chậu: cắt bỏ u nang, u lành xương chậu ở nông, có/không kèm theo ghép xương	8
	Háng:	
287	Tạo hình khớp háng, ổ cối	35
288	Cắt, đục xương chậu, ổ cối	23
289	Đóng cứng khớp háng có đục xương đùi dưới máu chuyển	38
	Xương đùi:	
290	Lấy nang xương, u lành có/không kèm theo ghép xương	15
291	Có ghép xương tự thân	21
	Khớp gối:	
292	Khâu dây chằng xương bánh chè kỳ đầu, kéo dài gân bị co ngắn ở một chi	11
293	Tái tạo kỳ đầu dây chằng bên rách, đứt có/ không kèm theo cắt kèm theo cắt bỏ đĩa đệm	18
294	Mở nối bao khớp phía sau	18
	Cổ chân:	
295	Nối gân Achille kỳ đầu	13
296	Nối dây chằng bên cổ chân bị rách, đứt	13
297	Nối cả hai dây chằng bên	17
298	Cắt bỏ chai phồng ngón chân cái, cắt gai xương	4
299	Rạch mở bao cân, bao gân	4
Da, tổ chức dưới da, hệ thống bạch huyết và vú		
300	Áp xe: Chích dẫn lưu áp xe, đinh nhọt	2
301	Tôn thương lành tính: Cắt bỏ	2
302	Khoét, nạo có/không kèm theo đốt lửa	1
	Tôn thương ác tính:	
303	Cắt bỏ	2
304	Làm sinh thiết da, tổ chức dưới da, bao gồm cả đóng vết mổ	1
	Nang:	
305	Chích dẫn lưu nang nhiễm trùng hoặc không nhiễm trùng	1
306	Khoét bỏ nang, lấy vỏ nang và xử lý hốc tổn thương	2
307	Bọc hoặc nang cụm lông: chích dẫn lưu, cắt bỏ	2
308	Hạch: Cắt bỏ	4
	Hạch bạch huyết:	
309	Làm sinh thiết, cắt bỏ hạch ở nông	2
310	Cắt bỏ hạch ở sâu	4
	Móng:	
311	Tháo, cắt bộ phận móng	1
312	Khoét bỏ một phần hay toàn bộ móng lẫn chân nuôi dưỡng	3
313	Các vật có chân nuôi: vật hình trụ ngoài da và tổ chức dưới da	9
	Cấy chuyển hoặc xoay chuyển tổ chức:	
314	ở thân	7
315	Da đầu, tay, chân	9
316	Trán, mí mắt, mũi, má, môi, cằm, tai, cổ, nách, cơ quan sinh dục	
317	Bàn tay và bàn chân	12
	Vú:	
318	Rạch áp xe, làm sinh thiết	3
319	Cắt bỏ u nang, u xơ tuyến lành tính, tổ chức lạc chỗ, tổn thương núm vú trên bệnh nhân nam/nữ, cắt ở 1 hay nhiều vị trí	6
320	Cắt bỏ tuyến vú hoàn toàn, một bên	10
321	Hai bên	14

322	Cắt triệt để vú, cơ ngực và nạo vét hạch nách	18
Phẫu thuật nội soi		
323	Phẫu thuật nội soi	50% tỷ lệ các hạng mục trên

NGUYÊN TẮC XÉT TRẢ TIỀN BẢO HIỂM

Việc xét giải quyết trả tiền bảo hiểm theo bảng này sẽ căn cứ trên các chứng từ điều trị của người được bảo hiểm và các qui định dưới đây:

1. Số tiền bồi thường trong mọi trường hợp không vượt quá số tiền bảo hiểm.
2. Những số liệu ghi trong bảng trên chỉ rõ mức đền bù có thể chi cho loại phẫu thuật tương ứng và được thể hiện dưới dạng tỷ lệ phần trăm của số tiền bảo hiểm.
3. Trường hợp phẫu thuật đã tiến hành không được liệt kê trong bảng sẽ được bồi thường một khoản tiền tương đương với tỷ lệ trả cho một phẫu thuật ở mức độ nặng tương tự.
5. Trường hợp nhiều hơn một phẫu thuật được thực hiện trong cùng một cuộc mổ bởi cùng một phẫu thuật viên, PTI sẽ dựa trên những chỉ dẫn đã nêu để trả tiền độc lập từng phẫu thuật theo bảng tỷ lệ phẫu thuật tối đa không vượt quá Số tiền bảo hiểm.
6. Việc bồi thường theo bảng tỷ lệ này chỉ giải quyết theo loại phẫu thuật chứ không trả cho hậu quả của phẫu thuật đó để lại.



1
2
3
4
5
6
7
8
9
10
11
12
13
14
15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30
31
32
33
34
35
36
37
38
39
40
41
42
43
44
45
46
47
48
49
50
51
52
53
54
55
56
57
58
59
60
61
62
63
64
65
66
67
68
69
70
71
72
73
74
75
76
77
78
79
80
81
82
83
84
85
86
87
88
89
90
91
92
93
94
95
96
97
98
99
100

BẢNG TỶ LỆ THƯƠNG TẬT

Số TT	Quyền lợi	Tỷ lệ phần trăm trên số tiền bảo	
		Tối thiểu	Tối đa
THƯƠNG TẬT TOÀN BỘ VĨNH VIỄN			
1	Mù hoặc mất hoàn toàn hai mắt		100
2	Rối loạn tâm thần hoàn toàn không thể chữa được		100
3	Hông hoàn toàn chức năng nhai và nói		100
4	Mất hoặc liệt hoàn toàn hai tay (từ vai hoặc khuỷu xuống) hoặc hai chân (từ háng hoặc đầu gối xuống)		100
5	Mất cả hai bàn tay hoặc hai bàn chân, hoặc mất một cánh tay và một bàn chân, hoặc một cánh tay và một cẳng chân, hoặc một bàn tay và một cẳng chân, hoặc một bàn tay và một bàn		100
6	Mất hoàn toàn khả năng lao động và làm việc (toàn bộ bị tê liệt, bị thương dẫn đến tình trạng nằm liệt giường hoặc dẫn đến tàn tật toàn bộ vĩnh viễn)		100
7	Cắt toàn bộ một bên phổi và một phần phổi bên kia		100
THƯƠNG TẬT THÂN THỂ			
A. Chi trên			
Thương tật bộ phận vĩnh viễn			
8	Mất một cánh tay từ vai xuống (tháo khớp vai)	75	85
9	Cắt cụt cánh tay từ dưới vai xuống	70	80
10	Cắt cụt một cánh tay từ khuỷu xuống (tháo khớp khuỷu)	65	75
11	Mất trọn một bàn tay hay năm ngón tay của một bàn	60	70
12	Mất 4 ngón tay trên một bàn	40	50
13	Mất ngón cái và ngón trỏ	35	45
14	Mất 3 ngón tay: Ngón trỏ, ngón giữa và ngón đeo nhẫn	30	35
15	Mất 1 ngón cái và 2 ngón khác	35	40
16	Mất 1 ngón cái và 1 ngón khác	30	35
17	Mất 1 ngón trỏ và 2 ngón khác	35	40
18	Mất 1 ngón trỏ và 1 ngón giữa	30	35
19	Mất 1 ngón cái và 1 đốt bàn	25	30
	- Mất 1 ngón cái	20	25
	- Mất cả đốt ngoài	10	15
	- Mất 1/2 đốt ngoài	07	10
20	Mất 1 ngón trỏ và 1 đốt bàn	20	25
	- Mất 1 ngón trỏ	18	22
	- Mất 2 đốt 2 và 3	10	12
	- Mất đốt 3	08	10
21	Mất trọn 1 ngón giữa hoặc ngón đeo nhẫn (cả 1 đốt bàn)	18	22
	- Mất 1 ngón giữa hoặc 1 ngón nhẫn	15	18
	- Mất 2 đốt 2 và 3	08	12
	- Mất đốt 3	04	7
22	Mất hoàn toàn 1 ngón út và đốt bàn	15	20
	- Mất cả ngón út	10	15
	- Mất 2 đốt 2 và 3	08	10
	- Mất đốt 3	04	7
23	Cứng khớp bả vai	25	35

24	Cứng khớp khuỷu tay	25	35
25	Cứng khớp cổ tay	25	35
	Thương tật tạm thời	Tỷ lệ phần trăm trên số tiền bảo	
26	Gãy tay can lệch hoặc mất xương làm chi ngắn trên 3 cm và chức năng quay sấp ngửa hạn chế hoặc tạo thành khớp giả	30	
27	Gãy xương cánh tay ở cổ giải phẫu		
	- Can tốt, cử động bình thường	20	
	- Can xấu, hạn chế cử động khớp vai	38	
28	Gãy xương cánh tay		
	- Can tốt, cử động bình thường	20	
	- Can xấu, teo cơ	28	
29	Gãy 2 xương cẳng tay		
	- Can tốt, cử động bình thường	15	
	- Không phẫu thuật, can xấu, hạn chế cử động sấp ngửa	23	
30	Gãy 1 xương quay hoặc trụ		
	- Can tốt, cử động bình thường	13	
	- Can xấu, hạn chế cử động sấp ngửa	18	
31	Khớp giả 2 xương	30	
32	Khớp giả 1 xương	18	
33	Gãy đầu dưới xương quay		
	- Can tốt, cử động bình thường	12	
	- Can xấu, hạn chế động tác cổ tay	17	
34	Gãy mỏm trâm quay hoặc trụ		
	- Can tốt, cử động bình thường	10	
	- Can xấu, hạn chế cử động cổ tay	14	
35	Gãy xương cổ tay		
	- Can tốt, cử động bình thường	12	
	- Can xấu, hạn chế cử động cổ tay	17	
36	Gãy xương đốt bàn (tùy mức độ từ 1 đến nhiều đốt)	12	
37	Gãy xương đòn		
	- Can tốt	10	
	- Can xấu, cứng vai	22	
	- Có chèn ép thần kinh mũ	33	
38	Gãy xương bả vai		
	- Gãy vỡ, khuyết phần thân xương	13	
	- Gãy vỡ ngành ngang	20	
	- Gãy vỡ phần khớp vai	35	
39	Gãy xương ngón tay (tùy mức độ từ 1 đến nhiều ngón)	8	
40	Dính khớp ngón tay	10	
	B. Chi dưới		
	Thương tật bộ phận vĩnh viễn		
40	Mất 1 chân từ háng xuống (tháo khớp háng 1 đùi)	75	85
41	Cắt cụt 1 đùi		
	- 1/3 trên	70	80
	- 1/3 giữa hoặc dưới	55	75
42	Cắt cụt 1 chân từ gối xuống (tháo khớp gối)	60	70
43	Tháo khớp cổ chân hoặc mất 1 bàn chân	55	65
44	Mất xương sên	35	40

45	Mất xương gót	35	45
46	Mất đoạn xương chày, mất gây khớp giả cẳng chân	35	45
47	Mất đoạn xương mác	20	30
48	Mất mắt cá chân		
	- Mắt cá ngoài	10	15
	- Mắt cá trong	15	20
49	Mất cả 5 ngón chân	45	55
50	Mất 4 ngón cả ngón cái	38	48
51	Mất 4 ngón trừ ngón cái	35	45
52	Mất 3 ngón, 3-4-5	25	30
53	Mất 3 ngón, 1-2-3	30	35
54	Mất 1 ngón cái và ngón 2	20	25
55	Mất 1 ngón cái	15	20
56	Mất 1 ngón ngoài ngón cái	10	15
57	Mất 1 đốt ngón cái	8	12
58	Cứng khớp háng	45	55
59	Cứng khớp gối	30	40
60	Mất phần lớn xương bánh chè và giới hạn nhiều khả năng duỗi cẳng chân trên đùi	45	55
61	Gãy chân can lệch hoặc mất xương làm ngắn chi		
	- ít nhất 5 cm	40	45
	- từ 3 - 5 cm	35	40
62	Liệt hoàn toàn dây thần kinh hông khoeo ngoài	35	45
63	Liệt hoàn toàn dây thần kinh hông khoeo trong	25	35
Thương tật tạm thời			
64	Gãy xương đùi 1/3 giữa hoặc dưới		
	- Can tốt		25
	- Can xấu, trục lệch, chân dạng hoặc khép, teo cơ		35
65	Gãy 1/3 trên hay cổ xương đùi		
	- Can tốt, trục thẳng		30
	- Can xấu, chân vẹo, đi đau, teo cơ		40
66	Khớp giả cổ xương đùi		50
67	Gãy 2 xương cẳng chân		
	- Can tốt, trục thẳng		23
	- Can xấu, chân vẹo		28
68	Gãy xương chày		
	- Can tốt, trục thẳng		17
	- Can xấu, chân vẹo		20
69	Gãy đoạn mâm chày		20
70	Gãy xương mác		15
71	Đứt gân bánh chè		20
72	Vỡ xương bánh chè (trường hợp mổ thanh toán tối đa)		15
73	Vỡ xương bánh chè bị cứng khớp gối hoặc teo cơ tứ đầu (tùy theo mức độ)		28
74	Đứt gân Achille (đã nối lại)		18
75	Gãy xương đốt bàn (tùy theo mức độ từ 1 đến nhiều đốt)		10
76	Vỡ xương gót		20
77	Gãy xương thuyền		19

M

78	Gãy xương ngón chân (tùy mức độ từ 1 đến nhiều ngón)		8
79	Gãy ngành ngang xương mu		29
80	Gãy ụ ngồi		28
81	Gãy xương cánh chậu 1 bên		25
82	Gãy xương chậu 2 bên, méo xương chậu (tùy mức độ ảnh hưởng đến sinh đẻ)		50
83	Gãy xương cụt		
	- Không rối loạn cơ tròn		13
	- Có rối loạn cơ tròn		30
84	Dính khớp ngón chân		10
C. Cột sống			
Thương tật bộ phận vĩnh viễn			
84	Cắt bỏ cung sau		
	- Cửa một đốt sống	35	40
	- Cửa 2-3 đốt sống trở lên	45	60
Thương tật tạm thời			
85	Gãy xẹp thân 1 đốt sống (không liệt tủy)		35
86	Gãy xẹp thân 2 đốt sống trở lên (không liệt tủy)		53
87	Gãy vỡ mỏm gai hoặc mỏm bên		
	- Cửa 1 đốt sống		14
	- Cửa 2-3 đốt sống		35
D. Sọ não			
Thương tật bộ phận vĩnh viễn			
88	Khuyết xương sọ (chưa có biểu hiện thần kinh, tâm thần)		
	- Đường kính dưới 6 cm	25	40
	- Đường kính từ 6 - 10 cm	40	60
	- Đường kính trên 10 cm	50	70
89	Rối loạn ngôn ngữ do ảnh hưởng của vết thương đại não		
	- Nói ngọng, nói lắp khó khăn ảnh hưởng đến giao tiếp	30	40
	- Không nói được (câm) do tổn hại vùng Broca	60	70
	- Mất khả năng giao dịch bằng chữ viết (mất nhận biết về ngôn ngữ do tổn hại vùng Wernicke)	55	70
Thương tật tạm thời			
90	Lột da đầu toàn bộ (1 phần theo tỷ lệ)		50
91	Vết thương sọ não hở		
	- Xương bị nứt rạn		45
	- Lún xương sọ		35
	- Nhiều mảnh xương đi sâu vào não		55
92	Chấn thương sọ não kín		
	- Vỡ vòm sọ (đường rạn nứt thường, lõm hoặc lún xương)		25
	- Vỡ xương lan xuống nền sọ, không có liệt dây thần kinh ở nền sọ		35
	- Vỡ xương lan xuống nền sọ, liệt dây thần kinh ở nền sọ		45
93	Chấn thương sọ não		
	- Chấn động não		12
	- Phù não		45
	- Giập não, dập não		55
	- Chảy máu khoang dưới nhện		45

17

	- Máu tụ trong sọ (ngoài màng cứng, trong màng cứng, trong não)	35	
E. Lồng ngực			
Thương tật bộ phận vĩnh viễn			
94	Cắt bỏ 1-2 xương sườn	15	20
95	Cắt bỏ từ 3 xương sườn trở lên	25	35
96	Cắt bỏ đoạn mỗi xương sườn	8	10
97	Cắt toàn bộ một bên phổi	70	80
98	Cắt nhiều thùy phổi ở 2 bên, DTS giảm trên 50%	65	75
99	Cắt nhiều thùy phổi ở 1 bên	50	60
100	Cắt 1 thùy phổi	35	45
Thương tật tạm thời			
101	Gãy 1-2 xương sườn	10	
102	Gãy 3 xương sườn trở lên	20	
103	Gãy xương ức đơn thuần (chức năng phân tim và hô hấp bình thường)	18	
104	Mê hoặc rạn xương ức	13	
105	Tràn dịch, kít, máu màng phổi (chỉ chọc hút đơn thuần)	7	
106	Tràn khí, máu màng phổi (phải dẫn lưu mở cầm máu)	25	
107	Tổn thương các van tim, vách tim do chấn thương (chưa suy)	55	
108	Khâu màng ngoài tim		
	- Phẫu thuật kết quả hạn chế	65	
	- Phẫu thuật kết quả tốt	40	
G. Bụng			
Thương tật bộ phận vĩnh viễn			
109	Cắt toàn bộ dạ dày	75	85
110	Cắt đoạn dạ dày	50	60
111	- cắt gần hết ruột non (còn lại dưới 1 m)	75	85
112	Cắt đoạn ruột non	40	50
113	Cắt toàn bộ đại tràng	75	85
114	Cắt đoạn đại tràng	50	60
115	Cắt bỏ gan phải đơn thuần	70	80
116	Cắt bỏ gan trái đơn thuần	60	70
117	Cắt phân thùy gan, tùy vị trí, số lượng và kết quả phẫu thuật	40	60
118	Cắt bỏ túi mật	45	55
119	Cắt bỏ lá lách	40	50
120	Cắt bỏ đuôi tụy, lách	60	70
Thương tật tạm thời			
121	Khâu lỗ thủng dạ dày	30	
122	Khâu lỗ thủng ruột non (tùy theo mức độ 1 lỗ hay nhiều lỗ)	38	
123	Khâu lỗ thủng đại tràng	35	
124	Đụng rập gan, khâu gan	40	
125	Khâu vỏ lá lách	30	
126	Khâu tụy	33	
H. Cơ quan tiết niệu, sinh dục			
Thương tật bộ phận vĩnh viễn			
127	Cắt bỏ 1 thận, thận còn lại bình thường	50	60
128	Cắt bỏ 1 thận, thận còn lại bị tổn thương hoặc bệnh lý	70	80
129	Cắt 1 phần thận trái hoặc phải	30	40

N

130	Chấn thương thân (tùy theo mức độ và 1 hoặc 2 bên)		
	- Nhẹ (không phải xử lý đặc hiệu, theo dõi dưới 5 ngày)	04	8
	- Trung bình (phải dùng thuốc đặc trị, theo dõi trên 5 ngày)	10	15
	- Nặng (có đưng dập, phải can thiệp ngoại khoa)	47	55
131	Cắt 1 phần bàng quang	27	35
132	Mất dương vật và 2 tinh hoàn ở người		
	- Dưới 55 tuổi chưa có con	70	80
	- Dưới 55 tuổi có con rồi	55	65
	- Trên 55 tuổi	35	40
133	Cắt bỏ dạ con và buồng trứng 1 bên ở người		
	- Dưới 45 tuổi chưa có con	60	70
	- Dưới 45 tuổi có con rồi	30	40
	- Trên 45 tuổi	25	30
134	Cắt vú ở nữ dưới 45 tuổi: - 1 bên	20	30
	- 2 bên	45	55
	Trên 45 tuổi: - 1 bên	15	20
	- 2 bên	30	40
Thương tật tạm thời			
135	Chấn thương thân (tùy theo mức độ và 1 hoặc 2 bên)		
	- Nhẹ (không phải xử lý đặc hiệu, theo dõi dưới 5 ngày)		6
	- Trung bình (phải dùng thuốc đặc trị, theo dõi trên 5 ngày)		13
	- Nặng (có đưng dập, phải can thiệp ngoại khoa)		51
136	Mỏ thông bàng quang vĩnh viễn		75
137	Khâu lỗ thủng bàng quang		33
I. Mắt			
Thương tật bộ phận vĩnh viễn			
137	Mất hoặc mù hoàn toàn 1 mắt		
	- Không lắp được mắt giả	55	65
	- Lắp được mắt giả	50	60
138	Một mắt thị lực còn đến 1/10	30	45
139	Một mắt thị lực còn từ 2/10 đến 4/10	12	20
140	Một mắt thị lực còn từ 5/10 đến 7/10	7	15
141	Mất hoặc mù hoàn toàn 1 mắt nhưng trước khi xảy ra tai nạn đã mất hoặc mù một mắt	80	90
K. Tai - Mũi - Họng			
Thương tật bộ phận vĩnh viễn			
142	Điếc 2 tai		
	- Hoàn toàn không phục hồi được	75	85
	- Nặng (nói to hoặc thét vào tai còn nghe)	60	70
	- Vừa (nói to 1-2 m còn nghe)	35	45
	- Nhẹ (nói to 2-4 m còn nghe)	15	25
143	Điếc 1 tai		
	- Hoàn toàn không phục hồi được	30	40
	- Vừa	15	20
	- Nhẹ	8	15
144	Mất vành tai 2 bên	20	40
145	Mất vành tai 1 bên	10	25
146	Sẹo rúm vành tai, chít hẹp ống tai	20	25
147	Mất mũi, biến dạng mũi	18	40

148	Vết thương hang sọ hẹp ảnh hưởng đến nuốt	20	40
L. Răng - Hàm - Mắt			
Thương tật bộ phận vĩnh viễn			
149	Mất 1 phần xương hàm trên và 1 phần xương hàm dưới (từ 1/3 đến 2/3 bị mất) từ cạnh cao trở xuống		
	- Khác bên	80	90
	- Cùng bên	70	80
150	Mất toàn bộ xương hàm trên hoặc dưới	70	80
151	Mất 1 phần xương hàm trên hoặc 1 phần xương hàm dưới (từ 1/3 đến 2/3 bị mất) từ cạnh cao trở xuống	35	45
152	Khớp hàm giả do không liền xương hay khuyết tật xương	20	25
153	Mất răng		
	- Trên 8 cái không lắp được răng giả	30	40
	- Từ 5 - 7 răng	15	25
	- Từ 3 - 4 răng	08	12
	- Từ 1 - 2 răng	03	6
154	Mất 3/4 lưỡi còn gốc lưỡi (từ đường gai V trở ra)	75	85
155	Mất 2/3 lưỡi từ đầu lưỡi	50	60
156	Mất 1/3 lưỡi ảnh hưởng đến phát âm	15	25
157	Mất 1 phần nhỏ lưỡi (dưới 1/3) ảnh hưởng đến phát âm	10	15
Thương tật tạm thời			
158	Gãy xương hàm trên và hàm dưới can xấu gây sai khớp cắn nhai, ăn khó	30	35
159	Gãy xương gò má, cung tiếp xương hàm trên hoặc xương hàm dưới gây rối loạn nhẹ khớp cắn và chức năng nhai	15	25
M. Vết thương phần mềm, bỏng			
Thương tật tạm thời			
160	Vết thương phần mềm (VTPM) bao gồm rách da, rách niêm mạc, bong gân, sai khớp... không ảnh hưởng tới cơ năng (tùy theo mức độ nặng, nhẹ, nhiều, ít)		
160.1	Vết thương không rách da ngoài vùng mặt		1
160.2	Vết thương không rách da tại vùng mặt		1
160.3	Vết thương rách da ngoài vùng mặt, đầu, khâu dưới 5 mũi		3
160.4	Vết thương rách da ngoài vùng mặt, đầu, khâu trên 5 mũi		4
160.5	Vết thương rách da vùng đầu, mặt, khâu dưới 5 mũi		4
160.6	Vết thương rách da vùng đầu, mặt, khâu trên 5 mũi		6
160.7	Bong gân hoặc sai khớp cổ tay, cổ chân, khớp gối, khớp khuỷu hoặc tương đương		5
160.8	Bong gân hoặc sai khớp bàn ngón tay, bàn ngón chân		3
160.9	Súc vật cắn, đốt (chó, mèo, ong, rắn...) tiêm vắc xin		3
160.1	Súc vật cắn, đốt (chó, mèo, ong, rắn...) truyền huyết thanh		6
161	VTPM gây đau, rát, tê, co kéo (tùy theo mức độ rộng, hẹp, nhiều, ít), ảnh hưởng đến gân, cơ, mạch máu lớn, thần kinh		19
162	VTPM ở ngực, bỏng ảnh hưởng đến hô hấp		40
163	VTPM để lại sẹo xơ cứng làm biến dạng mắt gây trở ngại đến ăn, nhai và cử động cổ		50
164	VTPM khuyết hồng lớn ở xung quanh hốc miệng, vết thương môi và má ảnh hưởng nhiều đến ăn uống		55
165	Mất 1 phần hàm ếch làm thông giữa mũi và miệng		25

88

166	Bông nông (độ I, độ II)	
	- Diện tích dưới 5%	5
	- Diện tích từ 5 - 15%	13
	- Diện tích trên 15%	20
167	Bông sâu (độ III, độ IV, độ V)	
	- Diện tích dưới 5%	28
	- Diện tích từ 5 - 15%	48
	- Diện tích trên 15%	70

NGUYÊN TẮC XÉT TRẢ TIỀN BẢO HIỂM

- Việc xét giải quyết trả tiền theo bảng này sẽ căn cứ trên các chứng từ điều trị của nạn nhân và các qui định dưới
- 1- Mất hẳn chức năng của từng bộ phận hoặc hỏng vĩnh viễn chi được coi như mất từng bộ phận đó hoặc mấ
 - 2- Những trường hợp thương tật tạm thời không liệt kê trong bảng sẽ được bồi thường theo tỉ lệ trên cơ sở so sánh tính nghiêm trọng của nó với những trường hợp khác có trong bảng.

